



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN-SJC

418-420 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. HCM

Mã số thuế : **0301045759**

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày: 8/02/2018
Chuyển:.....	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trang : 1

Đơn vị tính : ĐVN

TÀI SẢN	MÃ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,209,521,598,695	1,240,969,911,101
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		200,335,700,768	92,088,952,768
1. Tiền	111		160,335,700,768	92,088,952,768
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,794,435,372	59,496,233,835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,605,902,504	2,520,214,668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,266,325,702	788,863,952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		64,922,207,166	56,187,155,215
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng hóa tồn kho	140		937,953,861,124	1,084,227,707,945
1. Hàng tồn kho	141		937,953,861,124	1,084,227,707,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,437,601,431	5,157,016,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,437,601,431	3,540,382,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			152,414,941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1,464,219,112
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		308,274,165,290	314,372,158,726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,000,000	45,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trang : 2

TÀI SẢN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		45,000,000	45,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		123,101,301,845	128,836,049,558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	118,501,301,845	124,236,049,558
- Nguyên giá	222		230,896,492,221	230,702,992,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112,395,190,376)	(106,466,942,663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,600,000,000	4,600,000,000
- Nguyên giá	228		4,600,000,000	4,600,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		166,770,855,625	166,770,855,625
1. Đầu tư vào công ty con	251		37,734,400,000	37,734,400,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,407,967,964	26,407,967,964
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132,603,455,625	132,603,455,625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29,974,967,964)	(29,974,967,964)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,357,007,820	18,720,253,543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,357,007,820	18,720,253,543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,517,795,763,985	1,555,342,069,827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trang : 3

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		<u>73,723,986,605</u>	<u>122,490,335,417</u>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		60,900,264,249	109,337,163,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		744,702,555	2,323,648,987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,402,327,658	18,824,810,426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,432,874,070	40,566,890,872
4. Phải trả người lao động	314			1,745,946,844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,463,840,212	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		47,858,641,461	38,518,955,730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,300,000,000	1,300,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-1,302,121,707	6,056,910,202
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		12,823,722,356	13,153,172,356
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12,823,722,356	13,153,172,356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trang : 4

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,444,071,777,380	1,432,851,734,410
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,444,071,777,380	1,432,851,734,410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,358,945,322,898	1,358,945,322,898
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,126,454,482	73,906,411,512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73,906,411,512	35,256,249,780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,220,042,970	38,650,161,732
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,517,795,763,985	1,555,342,069,827

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



LƯƠNG QUỐC HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : ĐVN

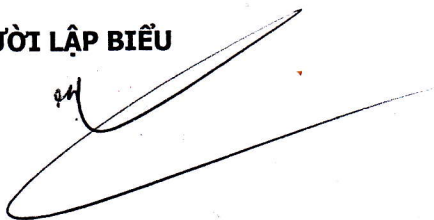
CHỈ TIÊU	MS	T M	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01		5,071,176,486,729	5,158,840,717,707	11,714,524,408,369	11,316,899,545,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV(01- 02)	10		5,071,176,486,729	5,158,840,717,707	11,714,524,408,369	11,316,899,545,535
4. Giá vốn hàng bán	11		5,043,803,148,622	5,132,250,940,104	11,637,265,033,516	11,229,805,990,176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,373,338,107	26,589,777,603	77,259,374,853	87,093,555,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,527,131,843	1,288,704,831	4,570,523,237	1,419,615,778
7. Chi phí tài chính	22		15,600,000	602,893,924	189,447,438	890,717,635
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		15,600,000	602,893,924	56,954,287	839,293,924
8. Chi phí bán hàng	25		12,793,328,302	14,461,113,305	26,012,563,093	31,923,383,853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,321,946,280	9,807,446,241	35,752,148,221	31,050,443,774
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-(25+26)]	30		5,769,595,368	3,007,028,964	19,875,739,338	24,648,625,875
11. Thu nhập khác	31		500,811,846	745,446,907	506,542,093	753,588,298
12. Chi phí khác	32		189,927,120	76,774	559,580,377	16,068,427
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		310,884,726	745,370,133	-53,038,284	737,519,871
14: Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,080,480,094	3,752,399,097	19,822,701,054	25,386,145,746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		602,174,019	750,479,819	3,349,383,706	5,077,229,149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		5,478,306,075	3,001,919,278	16,473,317,348	20,308,916,597
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LƯƠNG QUỐC HẢI

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	2,908,522,416	12,455,995,870	13,617,731,469	1,746,786,817
- Thuế GTGT	4,185,197,242	9,012,812,164	12,073,396,608	1,124,612,798
- Thuế TNDN	-1,464,219,112	3,349,383,706	1,282,990,575	602,174,019
- Thuế Xuất, nhập khẩu				0
- Thuế đất	0	0	0	0
- Các khoản thuế khác (tncn, môn bài, thu hộ)	187,544,286	93,800,000	261,344,286	20,000,000
2. Các khoản phải nộp khác	0	369,653,257	369,653,257	0
- Phí, lệ phí	0	0	0	0
- Các khoản phải nộp khác		369,653,257	369,653,257	0
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	36,194,149,344	5,253,274,378	39,761,336,469	1,686,087,253

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

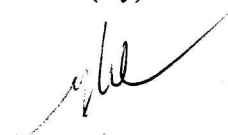
ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển				0
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	6,006,249,803	74,100,000	7,433,131,909	-1,352,782,106
3. Quỹ thưởng VCQLDN	50,660,399			50,660,399
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				0
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu
(Ký)



TRẦN THỊ MỸ LINH

P. (Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



LƯƠNG QUỐC HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,525,194,600,851	9,731,218,373,372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		10,345,897,606,446)	(9,613,506,238,218)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34,547,226,670)	(39,064,664,854)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(189,447,438)	(839,293,924)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,282,990,575)	(16,041,353,246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,289,256,054,455	782,744,279,017
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,289,095,822,945)	(781,775,514,937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		143,437,561,232	62,735,587,210
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(39,885,677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,570,523,237	1,419,615,778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,570,523,237	1,379,730,101
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,000,000,000	27,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	(32,234,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39,761,336,469)	-31,000,016,653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,761,336,469)	-36,234,016,653
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		108,246,748,000	27,881,300,658
Tiền tương đương đầu kỳ	60		92,088,952,768	69,526,277,732
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-51,423,711
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	VII	200,335,700,768	97,356,154,679

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THUY THỜI TRẦN



LƯƠNG QUỐC HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II - Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước sở hữu 100% vốn
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ
- 3) Ngành nghề kinh doanh: Vàng bạc đá quý
- 4) Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1) Kỳ kế toán quý : Bắt đầu từ ngày 01/04/2018, kết thúc ngày 30/06/2018
- 2) Luỹ kế số phát sinh 06 tháng từ ngày 01/01/2018, kết thúc ngày 30/06/2018
- 3) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1) Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo quy định hiện hành.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ và máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính quý II năm 2018 được áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán :

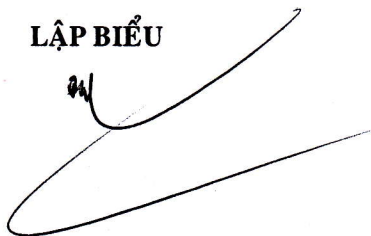
Trong quý 2/2018 Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu

Ngày 08 tháng 8 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LƯƠNG QUỐC HẢI